CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH
Về tổ chức và hoạt động thanh tra ngành Công Thương

Nghị định số 127/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động thanh tra ngành Công Thương, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2016 được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Nghị định số 54/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động thanh tra ngành Công Thương, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 7 năm 2020.

2. Nghị định số 03/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2023.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thanh tra ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Dầu khí ngày 06 tháng 7 năm 1993, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí ngày 09 tháng 6 năm 2000 và ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Cạnh tranh ngày 12 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương,

Chính phủ ban hành Nghị định về tổ chức và hoạt động thanh tra ngành Công Thương. [1]

---

[1] Nghị định số 54/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động thanh tra ngành Công Thương có căn cứ ban hành như sau:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về tổ chức và hoạt động của các cơ quan thực hiện chức năng thanh tra ngành Công Thương; Thanh tra viên ngành Công Thương, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành và cộng tác viên thanh tra ngành Công Thương; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động thanh tra ngành Công Thương.

Điều 2. Đối tượng thanh tra

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương, Sở Công Thương.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ chấp hành quy định của pháp luật trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Sở Công Thương.

Điều 3. Áp dụng Điều ước quốc tế

Trường hợp Nghị định này và Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của Điều ước quốc tế.

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thanh tra ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Dầu khí ngày 06 tháng 7 năm 1993, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí ngày 09 tháng 6 năm 2000, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Cạnh tranh ngày 12 tháng 6 năm 2018;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động thanh tra ngành Công Thương."

Nghị định số 03/2023/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Cạnh tranh ngày 12 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia."

Chương II
TỔ CHỨC, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA THANH TRA NGÀNH CÔNG THƯƠNG

Điều 4. Cơ quan thực hiện chức năng thanh tra ngành Công Thương

1. Cơ quan thanh tra nhà nước, bao gồm:

a) Thanh tra Bộ Công Thương (sau đây gọi chung là Thanh tra Bộ);

b) Thanh tra Sở Công Thương (sau đây gọi chung là Thanh tra Sở).

2.[2] Các cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành thuộc Bộ Công Thương:

a) Tổng cục Quản lý thị trường; Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh.

b) Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia[3].

c) Cục Hóa chất; Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp; Cục Điều tiết điện lực; Cục Công nghiệp; Cục Xúc tiến thương mại; Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số; Cục Phòng vệ thương mại

Điều 5. Vị trí, chức năng, cơ cấu tổ chức của Thanh tra Bộ

1. Thanh tra Bộ là cơ quan của Bộ Công Thương, giúp Bộ trưởng Bộ Công Thương (sau đây gọi chung là Bộ trưởng) quản lý nhà nước về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân và phòng, chống tham nhũng; tiến hành thanh tra hành chính, thanh tra chuyên ngành; giải quyết khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân và phòng, chống tham nhũng theo quy định của pháp luật.

2. Thanh tra Bộ có Chánh Thanh tra, các Phó Chánh Thanh tra, Thanh tra viên và công chức khác.

Chánh Thanh tra Bộ Công Thương (sau đây gọi chung là Chánh Thanh tra Bộ) do Bộ trưởng bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức sau khi thống nhất với Tổng Thanh tra Chính phủ.

Phó Chánh Thanh tra Bộ Công Thương do Bộ trưởng bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo đề nghị của Chánh Thanh tra Bộ. Phó Chánh Thanh tra Bộ Công Thương giúp Chánh Thanh tra Bộ thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Chánh Thanh tra Bộ.

3. Thanh tra Bộ có con dấu, tài khoản riêng.

---

[2] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 54/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động thanh tra ngành Công Thương, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 7 năm 2020.

[3] Cụm từ "Cục Cạnh tranh và Bảo vệ người tiêu dùng" được sửa đổi bởi cụm từ "Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia" theo quy định khoản 5 Điều 6 của Nghị định số 03/2023/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2023.

4. Thanh tra Bộ có các phòng nghiệp vụ để thực hiện nhiệm vụ được giao. Bộ trưởng quyết định thành lập các phòng thuộc Thanh tra Bộ.

5. Thanh tra Bộ chịu sự chỉ đạo, điều hành của Bộ trưởng và chịu sự chỉ đạo về công tác, hướng dẫn về tổ chức, nghiệp vụ của Thanh tra Chính phủ.

Điều 6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Bộ

Thanh tra Bộ thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 18 Luật Thanh tra và Điều 7 Nghị định số 86/2011/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thanh tra và các nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau:

1. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công tác thanh tra ngành Công Thương.

2. Xây dựng kế hoạch thanh tra hằng năm trình Bộ trưởng phê duyệt.

3. Hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành đối với cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành thuộc Bộ Công Thương, Thanh tra Sở.

4. Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành, giải quyết khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân và phòng, chống tham nhũng.

5. Yêu cầu cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành thuộc Bộ Công Thương báo cáo về công tác thanh tra thuộc phạm vi quản lý.

6. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra của Bộ trưởng và Chánh Thanh tra Bộ.

7. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại, kết luận nội dung tố cáo, biện pháp xử lý tố cáo của Bộ trưởng và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Công Thương.

8. Chủ trì Đoàn thanh tra liên ngành hoặc tham gia các Đoàn thanh tra liên ngành do Bộ, ngành thành lập.

9. Tổng hợp, báo cáo kết quả về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân và phòng, chống tham nhũng trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương với Thanh tra Chính phủ và các cơ quan có liên quan.

10. Thường trực tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng theo quy định của pháp luật.

11. Hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Công Thương thực hiện quy định của pháp luật về thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân và phòng, chống tham nhũng.

12. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra Bộ

Chánh Thanh tra Bộ thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 19 Luật Thanh tra, Điều 8 Nghị định số 86/2011/NĐ-CP và các nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau:

1. Báo cáo Bộ trưởng, Tổng Thanh tra Chính phủ về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân và phòng, chống tham nhũng trong phạm vi trách nhiệm được giao.

2. Thanh tra trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Bộ trưởng Bộ Công Thương trong việc thực hiện pháp luật về thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân và phòng, chống tham nhũng.

3. Trưng tập công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Công Thương tham gia hoạt động thanh tra.

4. Giúp Bộ trưởng theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý trực tiếp của Bộ trưởng trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân và phòng, chống tham nhũng.

5. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Vị trí, chức năng, cơ cấu tổ chức của Thanh tra Sở

1. Thanh tra Sở là cơ quan của Sở Công Thương, giúp Giám đốc Sở Công Thương (sau đây gọi chung là Giám đốc Sở) tiến hành thanh tra hành chính, thanh tra chuyên ngành; giải quyết khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân và phòng, chống tham nhũng theo quy định của pháp luật.

2. Thanh tra Sở có Chánh Thanh tra, các Phó Chánh Thanh tra, Thanh tra viên và công chức khác.

Chánh Thanh tra Sở Công Thương (sau đây gọi chung là Chánh Thanh tra Sở) do Giám đốc Sở bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức sau khi thống nhất với Chánh Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Chánh Thanh tra tỉnh).

Phó Chánh Thanh tra Sở Công Thương do Giám đốc Sở bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo đề nghị của Chánh Thanh tra Sở. Phó Chánh Thanh tra Sở Công Thương giúp Chánh Thanh tra Sở thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Chánh Thanh tra Sở.

3. Thanh tra Sở có con dấu và tài khoản riêng.

4. Thanh tra Sở chịu sự chỉ đạo, điều hành của Giám đốc Sở; chịu sự chỉ đạo về công tác thanh tra và hướng dẫn nghiệp vụ thanh tra hành chính của Thanh tra tỉnh, hướng dẫn nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành của Thanh tra Bộ.

Điều 9. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Sở[4]

---

[4] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 54/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động thanh tra ngành Công Thương, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 7 năm 2020.

Thanh tra Sở thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 24 Luật Thanh tra, Điều 13 Nghị định số 86/2011/NĐ-CP và các nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau:

1. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra; quyết định giải quyết khiếu nại, kết luận nội dung tố cáo của Giám đốc Sở, Thanh tra Sở.

2. Tổng hợp, báo cáo kết quả về công tác thanh tra; giải quyết khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân và phòng, chống tham nhũng trong phạm vi quản lý của Sở Công Thương theo quy định của pháp luật.

3. Hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra các cơ quan, đơn vị thuộc Sở Công Thương thực hiện quy định của pháp luật về thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân và phòng, chống tham nhũng.

4. Chủ trì Đoàn thanh tra liên ngành hoặc tham gia các Đoàn thanh tra liên ngành do Sở, ngành thành lập.

5. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra Sở

Chánh Thanh tra Sở thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 25 Luật Thanh tra, Điều 14 Nghị định số 86/2011/NĐ-CP và các nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau:

1. Báo cáo Giám đốc Sở, Chánh Thanh tra tỉnh, Chánh Thanh tra Bộ về công tác thanh tra; giải quyết khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân và phòng, chống tham nhũng trong phạm vi trách nhiệm được giao.

2. Thanh tra trách nhiệm của Thủ trưởng đơn vị thuộc Sở Công Thương trong việc thực hiện pháp luật về thanh tra; giải quyết khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân và phòng, chống tham nhũng.

3. Trưng tập công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị thuộc Sở Công Thương tham gia hoạt động thanh tra.

4. Giúp Giám đốc Sở theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan thuộc quyền quản lý trực tiếp của Giám đốc Sở trong việc tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng.

5. [5] ***(được bãi bỏ).***

6. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng cục, Cục được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành

---

[5] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 của Nghị định số 54/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động thanh tra ngành Công Thương, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 7 năm 2020.

Tổng cục, Cục được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 10 Nghị định số 07/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ quy định về cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành và hoạt động thanh tra chuyên ngành và các nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau:

1. Xây dựng kế hoạch thanh tra gửi Thanh tra Bộ tổng hợp trình Bộ trưởng phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch đó.

2. Thanh tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành, quy định về chuyên môn - kỹ thuật, quy tắc quản lý ngành, lĩnh vực do Bộ trưởng giao.

3. Thanh tra những vụ việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật khi được Bộ trưởng và Chánh Thanh tra Bộ giao.

4. Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra của mình.

5. Tổng hợp, báo cáo kết quả thanh tra chuyên ngành với Thanh tra Bộ.

Điều 12.[6] ***(được bãi bỏ)***

Điều 13. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành[7]

Thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Nghị định số 07/2012/NĐ-CP và nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau:

1. Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

2. Cử công chức có đủ điều kiện chuyên môn tham gia các Đoàn thanh tra của Thanh tra Bộ và các cơ quan khác khi được yêu cầu.

3. Quyết định phân công công chức thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành.

Điều 14. Bộ phận tham mưu về công tác thanh tra chuyên ngành tại Tổng cục và tương đương, Cục thuộc Bộ Công Thương, Cục thuộc Tổng cục được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành[8]

Bộ phận tham mưu về công tác thanh tra chuyên ngành tại Tổng cục tổ chức theo mô hình Vụ; tại Cục thuộc Bộ Công Thương, Cục thuộc Tổng cục tổ chức theo mô hình Phòng.

---

[6] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 của Nghị định số 54/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động thanh tra ngành Công Thương, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 7 năm 2020.

[7] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 54/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động thanh tra ngành Công Thương, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 7 năm 2020.

[8] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 54/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động thanh tra ngành Công Thương, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 7 năm 2020.

Chương III
HOẠT ĐỘNG THANH TRA NGÀNH CÔNG THƯƠNG

Mục 1
HOẠT ĐỘNG THANH TRA HÀNH CHÍNH

Điều 15. Đối tượng thanh tra hành chính

Thanh tra Bộ, Thanh tra Sở thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn được giao của các cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định này.

Điều 16. Thẩm quyền ra quyết định thanh tra hành chính

Thẩm quyền ra quyết định thanh tra hành chính thực hiện theo quy định tại Điều 43 Luật Thanh tra, Điều 19 và Điều 20 Nghị định số 86/2011/NĐ-CP.

Điều 17. Trình tự, thủ tục thanh tra hành chính

Trình tự, thủ tục thanh tra hành chính thực hiện theo quy định từ Điều 44 đến Điều 50 Luật Thanh tra và từ Điều 21 đến Điều 31 Nghị định số 86/2011/NĐ-CP.

Mục 2
HOẠT ĐỘNG THANH TRA CHUYÊN NGÀNH

Điều 18. Đối tượng thanh tra chuyên ngành

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này.

Điều 19. Thẩm quyền ra quyết định thanh tra chuyên ngành

Thẩm quyền ra quyết định thanh tra chuyên ngành thực hiện theo quy định tại Điều 51 Luật Thanh tra, Điều 14 và 15 Nghị định số 07/2012/NĐ-CP.

Điều 20. Trình tự, thủ tục thanh tra chuyên ngành

Trình tự, thủ tục thanh tra chuyên ngành thực hiện theo quy định từ Điều 52 đến Điều 56 Luật Thanh tra, từ Điều 16 đến Điều 32 Nghị định số 07/2012/NĐ-CP.

Điều 21. Nội dung thanh tra chuyên ngành về lĩnh vực an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường Công Thương[9]

Thanh tra việc chấp hành pháp luật về an toàn điện; quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện; an toàn hóa chất, khí dầu mỏ hóa lỏng; an toàn vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ; an toàn cơ khí và áp lực; an toàn trong khai thác mỏ, dầu khí; bảo vệ môi trường thuộc phạm vi quản lý; các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

---

[9] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 54/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động thanh tra ngành Công Thương, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 7 năm 2020.

Điều 22. Nội dung thanh tra chuyên ngành về lĩnh vực công nghiệp[10]

Thanh tra việc chấp hành pháp luật về công nghiệp cơ khí, luyện kim, công nghiệp khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản làm vật liệu xây dựng và sản xuất xi măng), công nghiệp tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm, công nghiệp sinh học, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp điện tử, công nghiệp công nghệ cao thuộc phạm vi quản lý; các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Nội dung thanh tra chuyên ngành về lĩnh vực năng lượng

1. Thanh tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về lĩnh vực điện thuộc phạm vi quản lý:

a) Thực hiện các nội dung trong giấy phép hoạt động điện lực;

b) Vận hành hệ thống điện quốc gia, bao gồm: Dự báo phụ tải, đấu nối, đo đếm điện năng, thao tác trong hệ thống điện, xử lý sự cố, khởi động đen, dịch vụ phụ trợ và ngừng, giảm mức cung cấp điện; chấp hành các quy định của pháp luật về điều độ hệ thống điện;

c) Chấp hành các quy định của pháp luật về giá điện và các loại phí, bao gồm: Khung giá phát điện, khung giá bán buôn điện, giá truyền tải điện, giá bán lẻ điện, giá dịch vụ phụ trợ hệ thống điện, phí điều độ vận hành hệ thống điện và phí điều hành giao dịch thị trường điện lực; quy định của pháp luật về thị trường điện lực;

d) Chấp hành các quy định của pháp luật về tiến độ thực hiện, địa điểm thực hiện, bãi tro xỉ của các nhà máy nhiệt điện theo hình thức xây dựng - kinh doanh - chuyển giao, nhà máy nhiệt điện khác; chấp hành các quy định của pháp luật về lưới điện, điện nông thôn, thủy điện;

đ) Các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

2. Thanh tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về năng lượng mới, năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng thuộc phạm vi quản lý; các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

3. Thanh tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về khai thác, chế biến, hạ tầng than; thu hồi than trong khai thác, chế biến; hoạt động tiêu thụ, nhập khẩu than; giá thành sản xuất, vận chuyển than thuộc phạm vi quản lý; các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

4. Thanh tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về dầu khí gồm: Thăm dò trữ lượng, khai thác, vận chuyển, chế biến và phân phối dầu khí; việc thu dọn các công trình cố định, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí; đốt bỏ khí đồng hành; thực hiện các dự án thăm dò, khai thác, vận chuyển,

---

[10] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 54/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động thanh tra ngành Công Thương, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 7 năm 2020.

tàng trữ, xử lý, chế biến và phân phối sản phẩm dầu khí, các hợp đồng dầu khí thuộc phạm vi quản lý; các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

5. Thanh tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về sản xuất, chế biến và kinh doanh xăng dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng thuộc phạm vi quản lý; các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Nội dung thanh tra chuyên ngành về lĩnh vực hóa chất[11]

Thanh tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về giới hạn hàm lượng cho phép của hóa chất độc hại trong một số sản phẩm điện, điện tử, dệt may, phân loại hóa chất theo GHS và phiếu an toàn hóa chất; phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp; sản xuất, sử dụng hóa chất Bảng 1, 2, 3; điều kiện sản xuất, kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp; điều kiện sản xuất, kinh doanh tiền chất thuốc nổ; sản xuất, kinh doanh hóa chất cấm và hóa chất thuộc danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện và hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp; mua bán hóa chất độc; khai báo hóa chất; sử dụng hóa chất; huấn luyện an toàn hóa chất; các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Điều 25.[12] ***(được bãi bỏ)***

Điều 26. Nội dung thanh tra chuyên ngành về lĩnh vực an toàn thực phẩm

Thanh tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất, chế biến, bảo quản, vận chuyển, xuất khẩu, nhập khẩu, kinh doanh đối với các loại rượu, bia, nước giải khát, sản phẩm sữa chế biến, dầu thực vật, sản phẩm chế biến bột, tinh bột, bánh, mứt, kẹo, bao bì chứa đựng và các sản phẩm thực phẩm khác thuộc phạm vi quản lý; các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Nội dung thanh tra chuyên ngành về lĩnh vực xuất nhập khẩu

Thanh tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, chuyển khẩu, quá cảnh hàng hóa, ủy thác xuất khẩu, ủy thác nhập khẩu; xuất xứ hàng hóa thuộc phạm vi quản lý; các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Nội dung thanh tra chuyên ngành về lĩnh vực xúc tiến thương mại

Thanh tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về khuyến mại; trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ; hội chợ, triển lãm thương mại; thành lập và

---

[11] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 54/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động thanh tra ngành Công Thương, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 7 năm 2020.

[12] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 của Nghị định số 54/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động thanh tra ngành Công Thương, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 7 năm 2020.

hoạt động của Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam thuộc phạm vi quản lý; các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Nội dung thanh tra chuyên ngành về lĩnh vực thương mại điện tử

Thanh tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về quản lý website thương mại điện tử và ứng dụng thương mại điện tử trên nền tảng di động; cung cấp thông tin và giao dịch trong thương mại điện tử; cung cấp dịch vụ thương mại điện tử; đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử; đánh giá và chứng nhận chính sách bảo vệ thông tin cá nhân trong thương mại điện tử; cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử; bảo vệ thông tin cá nhân trong thương mại điện tử thuộc phạm vi quản lý; các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Nội dung thanh tra chuyên ngành về hoạt động thương mại[13]

1. Thanh tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa, hoạt động thương mại biên giới, hoạt động môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa, đại lý thương mại, gia công trong thương mại, giám định thương mại, nhượng quyền thương mại thuộc phạm vi quản lý; các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

2. Thanh tra đột xuất đối với hoạt động sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, buôn bán hàng giả, hàng cấm, hàng hóa không rõ nguồn gốc, xuất xứ hoặc gian lận nguồn gốc, xuất xứ khi phát hiện cơ quan, tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật khác trong hoạt động thương mại thuộc phạm vi quản lý hoặc do Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao theo quy định của pháp luật.

Điều 31. Nội dung thanh tra chuyên ngành về lĩnh vực cạnh tranh và hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp[14]

Thanh tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về kiểm soát hành vi hạn chế cạnh tranh, hành vi tập trung kinh tế gây tác động hoặc có khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh, hành vi cạnh tranh không lành mạnh thuộc phạm vi quản lý; các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Thanh tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp thuộc phạm vi quản lý; các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Nội dung thanh tra chuyên ngành về lĩnh vực phòng vệ thương mại

---

[13] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Nghị định số 54/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động thanh tra ngành Công Thương, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 7 năm 2020.

[14] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 54/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động thanh tra ngành Công Thương, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 7 năm 2020.

Thanh tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về chống bán phá giá, chống trợ cấp, áp dụng các biện pháp tự vệ và chống lẩn tránh thuế chống bán phá giá, lẩn tránh thuế chống trợ cấp thuộc phạm vi quản lý; các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Điều 33. Nội dung thanh tra chuyên ngành về lĩnh vực bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

Thanh tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thuộc phạm vi quản lý; các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Mục 3
KẾ HOẠCH THANH TRA, XỬ LÝ CHỒNG CHÉO TRONG HOẠT ĐỘNG THANH TRA, CHẾ ĐỘ THÔNG TIN BÁO CÁO VÀ THANHTRA LẠI

Điều 34. Xây dựng và phê duyệt kế hoạch thanh tra hằng năm

1. Thanh tra Bộ chủ trì, phối hợp với các Cục, Tổng cục thuộc Bộ, căn cứ vào định hướng chương trình thanh tra, hướng dẫn của Tổng Thanh tra Chính phủ và yêu cầu công tác quản lý xây dựng kế hoạch thanh tra, trình Bộ trưởng chậm nhất vào ngày 15 tháng 11 hằng năm. Bộ trưởng phê duyệt kế hoạch thanh tra chậm nhất vào ngày 25 tháng 11 hằng năm.

2. [15] Thanh tra Sở căn cứ vào kế hoạch thanh tra của Thanh tra Bộ, Thanh tra tỉnh và yêu cầu công tác quản lý xây dựng kế hoạch thanh tra, trình Giám đốc Sở chậm nhất vào ngày 05 tháng 12 hằng năm. Giám đốc Sở phê duyệt kế hoạch thanh tra chậm nhất vào ngày 15 tháng 12 hằng năm.

3. [16] Kế hoạch thanh tra hằng năm đã được phê duyệt được thông báo cho đối tượng thanh tra và cơ quan, tổ chức có liên quan

Điều 35. Xử lý chồng chéo trong hoạt động thanh tra

1. Trong trường hợp kế hoạch thanh tra của Bộ Công Thương và kế hoạch thanh tra của Sở Công Thương có chồng chéo thì thực hiện theo kế hoạch thanh tra của Bộ Công Thương.

2. Chánh Thanh tra Bộ xử lý việc chồng chéo về phạm vi, đối tượng, nội dung, thời gian thanh tra của Thanh tra Bộ, Tổng cục, Cục thuộc Bộ Công Thương được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành trình Bộ trưởng xem xét quyết định; phối hợp với Chánh Thanh tra các Bộ, cơ quan ngang Bộ

---

[15] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Nghị định số 54/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động thanh tra ngành Công Thương, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 7 năm 2020.

[16] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Nghị định số 54/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động thanh tra ngành Công Thương, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 7 năm 2020.

giải quyết việc chồng chéo trong hoạt động thanh tra của cơ quan thanh tra các Bộ, cơ quan ngang Bộ; phối hợp với Chánh Thanh tra tỉnh giải quyết việc chồng chéo trong hoạt động thanh tra ngành Công Thương với cơ quan thanh tra của địa phương.

3.[17] Chánh Thanh tra Sở báo cáo Chánh Thanh tra tỉnh xử lý việc chồng chéo trong hoạt động thanh tra của Sở Công Thương với các cơ quan thanh tra của địa phương.

4.[18] Tổng cục trưởng xử lý chồng chéo về phạm vi, đối tượng, nội dung, thời gian thanh tra của các Cục thuộc Tổng cục trong quá trình xây dựng Kế hoạch thanh tra hàng năm.

Điều 36. Chế độ thông tin, báo cáo công tác thanh tra

1. Thanh tra Bộ báo cáo Bộ trưởng, Tổng Thanh tra Chính phủ về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân và phòng, chống tham nhũng trong phạm vi trách nhiệm được giao.

2. Tổng cục, Cục báo cáo Thanh tra Bộ về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân và phòng, chống tham nhũng trong phạm vi trách nhiệm được giao.

3. Thanh tra Sở báo cáo Giám đốc Sở, Chánh Thanh tra tỉnh, Chánh Thanh tra Bộ về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân và phòng, chống tham nhũng trong phạm vi trách nhiệm được giao.

4.[19] Cục thuộc Tổng cục có trách nhiệm báo cáo Tổng cục về công tác thanh tra chuyên ngành trong phạm vi trách nhiệm được giao.

5. Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Công Thương có trách nhiệm sao gửi kết luận thanh tra, báo cáo kiểm toán về Thanh tra Bộ chậm nhất 10 ngày kể từ ngày nhận được kết luận thanh tra của cơ quan thanh tra, báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

Điều 37. Thanh tra lại

1. Chánh Thanh tra Bộ quyết định thanh tra lại vụ việc đã được Thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành thuộc Bộ Công Thương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết luận thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Công Thương nhưng phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật khi được Bộ trưởng giao.

2.[20] ***(được bãi bỏ).***

---

[17] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 54/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động thanh tra ngành Công Thương, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 7 năm 2020.

[18] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Nghị định số 54/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động thanh tra ngành Công Thương, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 7 năm 2020.

[19] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 54/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động thanh tra ngành Công Thương, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 7 năm 2020.

3. Trình tự, thủ tục thanh tra lại được thực hiện theo quy định từ Điều 48 đến Điều 52 Nghị định số 86/2011/NĐ-CP và từ Điều 33 đến Điều 38 Nghị định số 07/2012/NĐ-CP.

Chương IV
THANH TRA VIÊN, CỘNG TÁC VIÊN THANH TRA NGÀNH CÔNG THƯƠNG, NGƯỜI ĐƯỢC GIAO THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THANH TRA CHUYÊN NGÀNH

Điều 38. Thanh tra viên ngành Công Thương

1. Thanh tra viên ngành Công Thương là công chức của Thanh tra Bộ, Thanh tra Sở được bổ nhiệm vào ngạch thanh tra để thực hiện nhiệm vụ thanh tra theo quy định của pháp luật và các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Chánh Thanh tra Bộ, Chánh Thanh tra Sở.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn, tiêu chuẩn của Thanh tra viên được quy định tại Luật Thanh tra, Nghị định số 97/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ quy định về thanh tra viên và cộng tác viên thanh tra và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Thanh tra viên ngành Công Thương được cấp trang phục, thẻ thanh tra, phù hiệu, biển hiệu và được hưởng các chế độ, chính sách khác theo quy định của pháp luật.

Điều 39. Cộng tác viên thanh tra ngành Công Thương

1. Cộng tác viên thanh tra ngành Công Thương là người được Thanh tra Bộ, Thanh tra Sở trưng tập tham gia Đoàn thanh tra.

2. Cộng tác viên thanh tra ngành Công Thương là người không thuộc biên chế của các cơ quan thanh tra nhà nước, có phẩm chất đạo đức tốt; có ý thức trách nhiệm, liêm khiết, trung thực, công minh, khách quan; có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ thanh tra của cơ quan trưng tập.

3. Cộng tác viên thanh tra ngành Công Thương có nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm và hưởng các chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật về thanh tra và pháp luật có liên quan khác.

Điều 40. Người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành tại các cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành[21]

1. Người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành là công chức thuộc Tổng cục và tương đương, Cục thuộc Bộ Công Thương, Cục thuộc

---

[20] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 của Nghị định số 54/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động thanh tra ngành Công Thương, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 7 năm 2020.

[21] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 của Nghị định số 54/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động thanh tra ngành Công Thương, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 7 năm 2020.

Tổng cục được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành có đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của ngạch công chức đang giữ, các tiêu chuẩn quy định tại Điều 12 Nghị định số 07/2012/NĐ-CP và quy định của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

2. Người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành tại Tổng cục và tương đương, Cục thuộc Bộ Công Thương, Cục thuộc Tổng cục có quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 46 Luật Xử lý vi phạm hành chính và hưởng các chế độ bồi dưỡng khi thực hiện nhiệm vụ thanh tra theo quy định của pháp luật.

Chương V
TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG HOẠT ĐỘNG THANH TRA NGÀNH CÔNG THƯƠNG

Điều 41. Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Công Thương

1. Chỉ đạo hoạt động thanh tra trong phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

2. Phê duyệt kế hoạch thanh tra hằng năm.

3. Xử lý kịp thời các kết luận, kiến nghị về công tác thanh tra.

4. Bảo đảm kinh phí, điều kiện làm việc cho Thanh tra Bộ và các cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành thuộc Bộ.

5. Thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 42. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1.[22] Chỉ đạo cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đảm bảo biên chế, kinh phí, điều kiện hoạt động của Thanh tra Sở.

2. Chỉ đạo việc đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ thanh tra và bảo đảm chế độ chính sách đối với thanh tra viên, công chức của Thanh tra Sở và công chức được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành.

Điều 43. Trách nhiệm của Giám đốc Sở Công Thương

1. Chỉ đạo hoạt động thanh tra trong phạm vi quản lý của Sở Công Thương.

2. Chỉ đạo việc xây dựng và phê duyệt kế hoạch thanh tra hằng năm.

3. Xử lý kịp thời các kết luận, kiến nghị về công tác thanh tra.

---

[22] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 của Nghị định số 54/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động thanh tra ngành Công Thương, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 7 năm 2020.

4. Giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc về công tác thanh tra; xử lý vấn đề chồng chéo trong hoạt động thanh tra.

5. Thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 44. Trách nhiệm phối hợp giữa cơ quan thanh tra ngành Công Thương và các cơ quan, tổ chức có liên quan

1. Thanh tra Bộ phối hợp với các đơn vị trực thuộc Thanh tra Chính phủ, Thanh tra các Bộ, ngành, Tổng cục, Cục thuộc Bộ Công Thương, Thanh tra tỉnh, Sở Công Thương và các cơ quan có liên quan trong hoạt động thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng.

2. Thanh tra Sở phối hợp với Thanh tra Bộ, Thanh tra tỉnh, Thanh tra các Sở, ngành của tỉnh, Thanh tra quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, cơ quan quản lý nhà nước về công nghiệp và thương mại thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan có liên quan trong hoạt động thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân và phòng, chống tham nhũng.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[23]

---

[23] Điều 3, Điều 4 và Điều 5 của Nghị định số 54/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động thanh tra ngành Công Thương, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 7 năm 2020 quy định như sau:

*"**Điều 3. Quy định chuyển tiếp***

Cục Cạnh tranh và Bảo vệ người tiêu dùng tiếp tục thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành cho đến khi Chính phủ ban hành Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 07 tháng 07 năm 2020.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này."

Điều 6 và Điều 7 của Nghị định số 03/2023/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2023 quy định như sau:

*"**Điều 6. Hiệu lực thi hành***

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2023.

2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các văn bản sau hết hiệu lực:

a) Nghị định số 07/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Hội đồng Cạnh tranh;

b) Quyết định số 24/2015/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Cạnh tranh.

3. Nghị định này sửa đổi cụm từ "Cục Cạnh tranh và Bảo vệ người tiêu dùng" thành "Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia" tại khoản 2 Điều 54 và Phụ lục kèm theo Nghị định 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

4. Nghị định này sửa đổi cụm từ "Cục Quản lý cạnh tranh" thành "Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia" tại khoản 1 Điều 34 Nghị định 99/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

5. Nghị định này sửa đổi cụm từ "Cục Cạnh tranh và Bảo vệ người tiêu dùng" thành "Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia" tại khoản 1 Điều 1 Nghị định 54/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ sửa

Điều 45. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2016 và thay thế Nghị định số 117/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2006 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thanh tra Công nghiệp và Nghị định số 103/2004/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2004 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thanh tra Điện lực.

Điều 46. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Công Thương tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số: 07 /VBHN-BCT

Nơi nhận:
- Bộ trưởng;
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Bộ Tư pháp (để theo dõi);
- Văn phòng Bộ (để đăng Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương);
- Vụ Pháp chế (để đăng CSDLQG về VBQPPL);
- Lưu: VT, TTB.

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 05 tháng 4 năm 2023

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Sinh Nhật Tân

đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động thanh tra ngành Công Thương.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về cạnh tranh, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

2. Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm hướng dẫn chế độ phụ cấp chức danh của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia và người giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý các đơn vị trực thuộc Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia.

3. Bộ trưởng Bộ Công Thương, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này."